Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6903.90.00

Mã HS	6903.90.00
Mô tả hàng hóa	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 15:47:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69039000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10312
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10312
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10312
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E9800
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9751
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9751
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9751
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9751
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9751
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9751
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9803
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9803
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9803
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9803
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9803
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9804
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9804
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9804
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9804
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9804
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9804
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9805
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9757
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9763
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9763
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9763
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9763
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9763
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9763
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9788
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9788
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9788
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9788
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9788
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9788
VCFTA	2022	2022	0	VC!D9835
VCFTA	2023	2023	0	VC!E9835

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9835
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9835
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9835
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9835
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9814
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9814
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9814
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9814
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9814
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9814
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D9826
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E9826
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F9826
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G9826
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H9826
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I9826
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D9837
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E9837
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F9837
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G9837
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H9837
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9837
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D9836
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E9836
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F9836
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G9836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H9836
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9836
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9783
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9783
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9783
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9783
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9783
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9783
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9783
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D9820
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E9820
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F9820
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G9820
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H9820
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I9820
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D9820
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E9820
RCEP B	2024	2024	4	B!F9820
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G9820
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H9820
RCEP B	2027	2027	3	B!I9820
RCEP C	2022	2022	5	C!D9820
RCEP C	2023	2023	5	C!E9820
RCEP C	2024	2024	5	C!F9820
RCEP C	2025	2025	5	C!G9820
RCEP C	2026	2026	5	C!H9820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	5	C!I9820
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D9819
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E9819
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F9819
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G9819
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H9819
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I9819
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D9823
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E9823
RCEP E	2024	2024	4	E!F9823
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G9823
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H9823
RCEP E	2027	2027	3	E!I9823
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D9820
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E9820
RCEP F	2024	2024	4	F!F9820
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G9820
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H9820
RCEP F	2027	2027	3	F!I9820
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F9083
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G9083
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H9083
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I9083

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AHKFTA 5%, AIFTA 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6903.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 6903.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10312), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.